

Số: 142/CV-CTN

Đà Lạt, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Lâm Đồng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng**

- Mã chứng khoán: **LDW**

- Địa chỉ: 50 Hùng Vương, Phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Điện thoại liên hệ: (0263) 3822 457

Fax: (0263) 3822 240

- Email: lawacoldg@gmail.com

Website: www.lawaco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC tổng hợp Quý 1 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Quý 1 năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý 1 năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/04/2025 tại đường dẫn: <https://lawaco.com/Home/DanhMuc?danhmuctintuc=2015>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

-BCTC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hùng Cường



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG HỢP**

QUÍ I NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2025	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2025
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		106 042 824 238	89 887 963 601
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38 184 705 798	38 574 107 095
1. Tiền	111		38 184 705 798	38 574 107 095
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15 839 258 639	13 839 258 639
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15 839 258 639	13 839 258 639
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42 358 347 722	29 838 009 793
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7 053 729 095	5 619 374 159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		246 678 039	605 216 406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		39 086 174 649	27 641 994 229
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4 028 234 061)	(4 028 575 001)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		8 638 581 046	7 636 588 074
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12 077 796 483	11 108 353 507
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3 439 215 437)	(3 471 765 433)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 021 931 033	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		558 917 000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	463 014 033	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2025	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2025
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 103 848 903 326	1 107 938 472 950
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		431 857 116 792	436 786 389 427
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	430 269 760 212	435 150 000 891
- Nguyên giá	222		1 055 572 297 722	1 051 140 694 197
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(625 302 537 510)	(615 990 693 306)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 587 356 580	1 636 388 536
- Nguyên giá	228		2 558 591 000	2 558 591 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(971 234 420)	(922 202 464)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	3 280 209 494	2 583 504 908
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3 280 209 494	2 583 504 908
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	653 220 000 000	653 220 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		653 220 000 000	653 220 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15 491 577 040	15 348 578 615
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	8 414 593 516	8 889 010 916
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	752 345 436	759 637 057
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6 324 638 088	5 699 930 642
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 209 891 727 564	1 197 826 436 551

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2025	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2025
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		219 253 860 978	229 116 313 324
I. Nợ ngắn hạn	310		57 252 862 761	67 129 451 483
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		12 853 881 141	12 559 524 866
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		667 698 010	477 556 514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	7 687 584 757	8 865 696 549
4. Phải trả người lao động	314		6 325 943 433	9 545 493 678
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4 864 543 047	3 497 894 566
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1 582 999 509	1 622 279 113
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 239	22 793 678 239
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		476 534 625	7 767 327 958
II. Nợ dài hạn	330		162 000 998 217	161 986 861 841
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		519 654 082	505 517 706
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	161 481 344 135	161 481 344 135
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		990 637 866 586	968 710 123 227
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	990 637 866 586	968 710 123 227
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		19 057 709 405	19 057 709 405
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22 107 785 803	22 107 785 803
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121 629 724 301	99 701 980 942
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		99 701 980 942	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21 927 743 359	99 701 980 942
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1 209 891 727 564	1 197 826 436 551

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 04 năm 2025
Kế Toán Trưởng Tổng Giám Đốc



Bùi Hoàng Trường Vĩ



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý I năm 2025
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	80 567 115 711	82 420 179 773	80 567 115 711	82 420 179 773
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		80 567 115 711	82 420 179 773	80 567 115 711	82 420 179 773
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	56 649 948 872	56 014 511 514	56 649 948 872	56 014 511 514
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		23 917 166 839	26 405 668 259	23 917 166 839	26 405 668 259
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11 742 623 417	15 055 403 134	11 742 623 417	15 055 403 134
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2 896 612 239	3 248 348 513	2 896 612 239	3 248 348 513
- Trong đó: chi phí lãi vay			2 896 612 239	3 248 348 513	12 555 962 887	3 248 348 513
8. Chi phí bán hàng	24		1 336 573 463	1 040 705 745	1 336 573 463	1 040 705 745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 732 112 405	4 194 865 785	3 732 112 405	4 194 865 785
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27 694 492 149	32 977 151 350	27 694 492 149	32 977 151 350
11. Thu nhập khác	31		80 108 765	51 215 612	80 108 765	51 215 612
12. Chi phí khác	32		298 555 237	260 223 235	298 555 237	260 223 235
13. Lợi nhuận khác	40		(218 446 472)	(209 007 623)	(218 446 472)	(209 007 623)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27 476 045 677	32 768 143 727	27 476 045 677	32 768 143 727
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	5 541 010 697	6 605 673 231	5 541 010 697	6 605 673 231
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	7 291 621	-	7 291 621	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21 927 743 359	26 162 470 496	21 927 743 359	26 162 470 496
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		278	332	278	332
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Đồng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TIỀN

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		86 357 868 100	87 312 229 298
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(42 342 506 872)	(33 168 554 795)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(15 516 100 712)	(13 730 136 296)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(58 188 614)	(391 459 054)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6 817 896 195)	(4 552 199 183)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		1 392 732 747	2 250 812 176
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19 544 786 496)	(16 982 517 776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3 471 121 958	20 738 174 370
				-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 071 868 042)	(8 768 265 430)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2 000 000 000)	(5 817 283 299)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		211 344 787	146 050 540
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3 860 523 255)	(14 439 498 189)
				-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
				-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(389 401 297)	6 298 676 181
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38 574 107 095	38 871 824 358
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	-	38 184 705 798	45 170 500 539

Lập Biểu

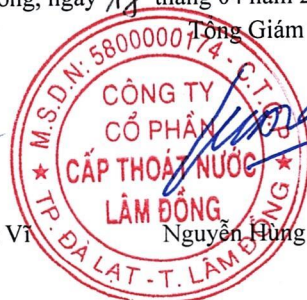


Trần Thị Tuyết Ngọc

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 04 năm 2025
Kế Toán Trưởng Tổng Giám Đốc



Bùi Hoàng Trường Vũ



Nguyễn Hùng Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngày 18/10/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đình Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Tê	Khu phố 6A, huyện Đa Tê	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lãng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đa Huoai	Thị trấn Madaguoi, huyện Đa Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đặt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả
Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	200 528 890	73 085 691
Tiền gửi ngân hàng (VND)	37 984 176 908	38 501 021 404
Các khoản tương đương tiền	-	-
	38 184 705 798	38 574 107 095
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	15 839 258 639	13 839 258 639
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	15 839 258 639	13 839 258 639
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu khách hàng	7 053 729 095	5 619 374 159
Trả trước cho người bán	246 678 039	605 216 406
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	39 086 174 649	27 641 994 229
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(4 028 234 061)	(4 028 575 001)
	42 358 347 722	29 838 009 793
4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ	12 077 796 483	11 108 353 507
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3 439 215 437)	(3 471 765 433)
	8 638 581 046	7 636 588 074
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	558 917 000	-
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	463 014 033	-
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-
- Thuế TNDN	463 014 033	-
- Thuế TNCN	-	-
	1 021 931 033	-
6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN		

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	69 091 947 400	52 322 724 414	669 182 282 285	217 007 344 043	43 536 396 055	1 051 140 694 197
2. Tăng năm 2025	158 500 000	956 304 068	1 526 350 119	466 449 338	1 324 000 000	4 431 603 525
- Quý 1/2025	158 500 000	956 304 068	1 526 350 119	466 449 338	1 324 000 000	4 431 603 525
3. Giảm trong năm 2025						-
4. Số dư tại ngày 31/03/2025	69 250 447 400	53 279 028 482	670 708 632 404	217 473 793 381	44 860 396 055	1 055 572 297 722
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư tại ngày 01/01/2024	37 952 554 638	34 581 623 280	389 412 101 653	136 196 613 408	17 847 800 327	615 990 693 306
2. Tăng năm 2025	1 207 006 512	1 233 315 523	4 823 897 274	1 538 537 760	509 087 135	9 311 844 204
- Khấu hao trong quý 1/2025	1 207 006 511	1 233 315 523	4 823 897 274	1 538 537 760	509 087 135	9 311 844 203
3. Giảm năm 2025						-
4. Số dư tại ngày 31/03/2025	39 159 561 150	35 814 938 803	394 235 998 927	137 735 151 168	18 356 887 462	625 302 537 510
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2025	31 139 392 762	17 741 101 134	279 770 180 632	80 810 730 635	25 688 595 728	435 150 000 891
2. Tại ngày 31/03/2025	30 090 886 250	17 464 089 679	276 472 633 477	79 738 642 213	26 503 508 593	430 269 760 212

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2025 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay:

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/03/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-
223 392 506 372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình	
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	2 558 591 000
2. Tăng trong quý 1 năm 2025	
3. Giảm trong quý 1 năm 2025	
4. Số dư tại ngày 31/03/2025	2 558 591 000
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
1. Số dư tại ngày 01/01/2025	922 202 464
2. Tăng trong quý 1 năm 2025	49 031 956
3. Giảm trong quý 1 năm 2025	
4. Số dư tại ngày 31/03/2025	971 234 420
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	
1. Tại ngày 01/01/2025	1 636 388 536
2. Tại ngày 31/03/2025	1 587 356 580

11. CHI PHÍ XDCB DỒ DANG

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

11.1- Xây dựng cơ bản dở dang

3 280 209 494

2 583 504 908

-

3 280 209 494

2 583 504 908

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

13.1- Đầu tư vào công ty con

13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

13.3- Đầu tư dài hạn khác

13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

653 220 000 000

653 220 000 000

653 220 000 000

653 220 000 000

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

14.1- Chi phí trả trước dài hạn

14.2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

14.3- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

14.4- Tài sản dài hạn khác

8 414 593 516

8 889 010 916

752 345 436

759 637 057

6 324 638 088

5 699 930 642

15 491 577 040

15 348 578 615

15. NỢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	12 853 881 141	12 559 524 867
15.3-Người mua trả trước	667 698 010	477 556 514
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7 687 584 757	8 865 696 549
- Thuế GTGT	451 714 276	35 981 718
- Thuế TNDN	5 541 010 697	6 817 896 195
- Thuế TNCN		186 062 017
- Thuế Tài nguyên	95 048 397	94 420 613
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 599 811 387	1 731 336 006
15.5-Phải trả người lao động	6 325 943 433	9 545 493 678
15.6-Chi phí phải trả	4 864 543 047	3 497 894 566
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	1 582 999 509	1 622 279 112
- Người mua trả tiền trước	1 582 999 509	1 622 279 112
15.9- Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	22 793 678 239	22 793 678 239
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	5 962 000 013	5 962 000 013
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	16 831 678 226	16 831 678 226
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	476 534 625	7 767 327 958
	57 252 862 761	67 129 451 483

16. NỢ DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	519 654 082	505 517 706
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	161 481 344 135	161 481 344 135
<u>Vay dài hạn</u> (VND)	161 481 344 135	161 481 344 135
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	26 827 918 371	26 827 918 371
(Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)		
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng	134 653 425 764	134 653 425 764
(Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)		
	162 000 998 217	161 986 861 841

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

Báo cáo tài chính quý I/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vô cổ phần	Vốn khác chủ sở hữu	Quỹ Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tư XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	788 000 000 000	28 512 122 705	19 057 709 405	22 107 785 803	99 701 980 942	11 330 524 372	968 710 123 227
- Lợi nhuận Quý 1 năm 2025					21 927 743 359		21 927 743 359
Số dư tại ngày 31/03/2025	788 000 000 000	28 512 122 705	19 057 709 405	22 107 785 803	121 629 724 301	11 330 524 372	990 637 866 586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2025	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2025
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
Cộng	788 000 000 000	788 000 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2025	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp

	SỐ CUỐI KỲ 31/03/2025	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2025
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	22 107 785 803	22 107 785 803
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	19 057 709 405	19 057 709 405
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	121 629 724 301	99 701 980 942
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	476 534 615	7 767 327 958

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	80 567 115 711	82 420 179 773
	80 567 115 711	82 420 179 773
19 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-
20 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	80 567 115 711	82 420 179 773
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	80 567 115 711	82 420 179 773
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	56 649 948 872	56 014 511 514
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
	56 649 948 872	56 014 511 514
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11 742 623 417	15 055 403 134
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	11 742 623 417	15 055 403 134
23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lãi tiền vay	2 896 612 239	3 248 348 513
Chi phí tài chính khác	-	-
	2 896 612 239	3 248 348 513
24. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5 541 010 697	6 605 673 231
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	5 541 010 697	6 605 673 231
25 THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRONG KỲ	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí KH không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòng
- Chi phí KH không tính do Giếng của Bảo Lâm chưa sử dụng
- Chi phí KH không tính do Bơm Hồ Chiến Thắng 5 năm ko sử dụng
- Chi phí không được trừ

+ Cp khác

- Các khoản điều chỉnh giảm

+ Hoàn nhập hàng tồn kho

+ Hoàn nhập tiền nước

- Tổng thu nhập chịu thuế
- Thuế TNDN phải nộp (20%)
- **Tổng thuế TNDN toàn Công ty**
- Chi phí TNDN hoãn lại
- Lợi nhuận sau thuế TNDN

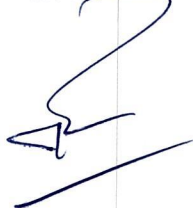
27 476 045 677	32 768 143 727
267 392 279	260 222 430
246 236 018	248 971 973
9 798 904	
11 095 890	11 219 178
261 467	31 279
261 467	31 279
(38 384 472)	-
(38 043 532)	
(340 940)	
27 705 053 484	33 028 366 157
5 541 010 697	6 605 673 231
5 541 010 697	6 605 673 231
7 291 621	
21 927 743 359	26 162 470 496

Lập Biểu



Trần Thị Tuyết Ngọc

Kế Toán Trưởng



Bùi Hoàng Trường Vĩ

Lâm Đồng, ngày 17 tháng 04 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Hùng Cường